

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	-7.4%	-12.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

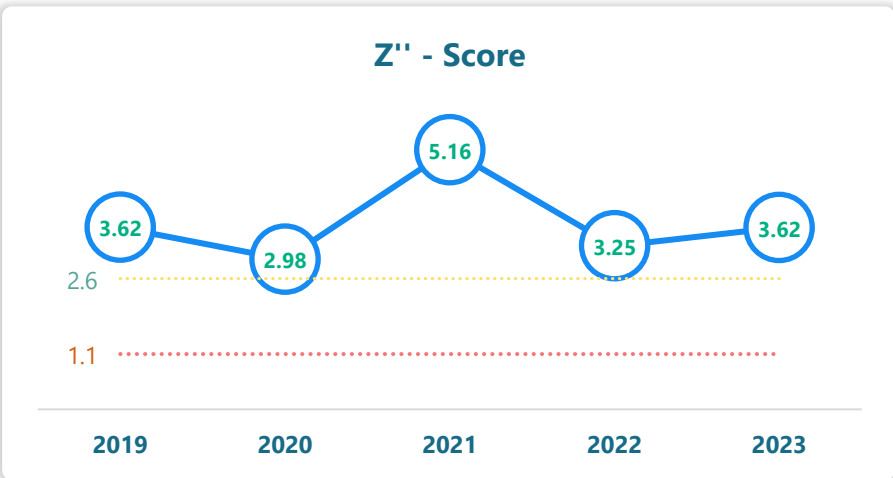
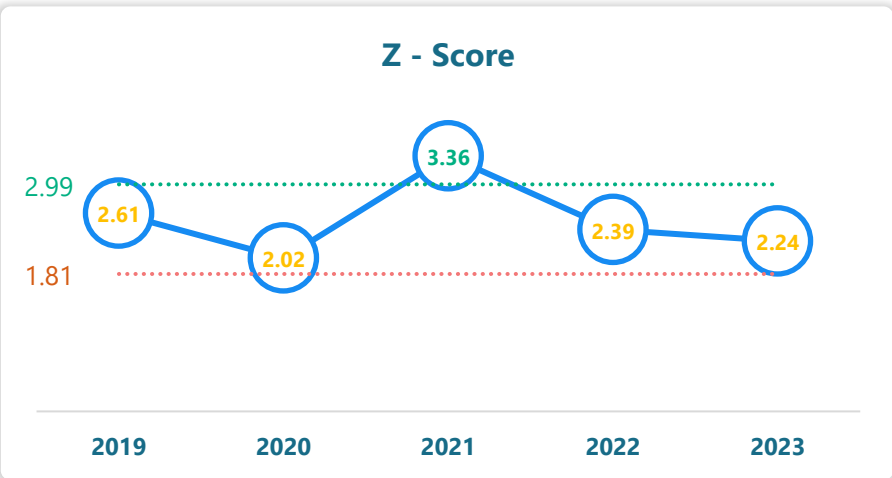
Hệ số nguy cơ phá sản	3.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	235	▼ 46.0
	tỷ VNĐ	▼ 16.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.49	▲ 2.08
	tỷ VNĐ	▲ 502%

ROE	2023	+/- YoY
	1.9%	▲ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
	1.1%	▲ 0.9%



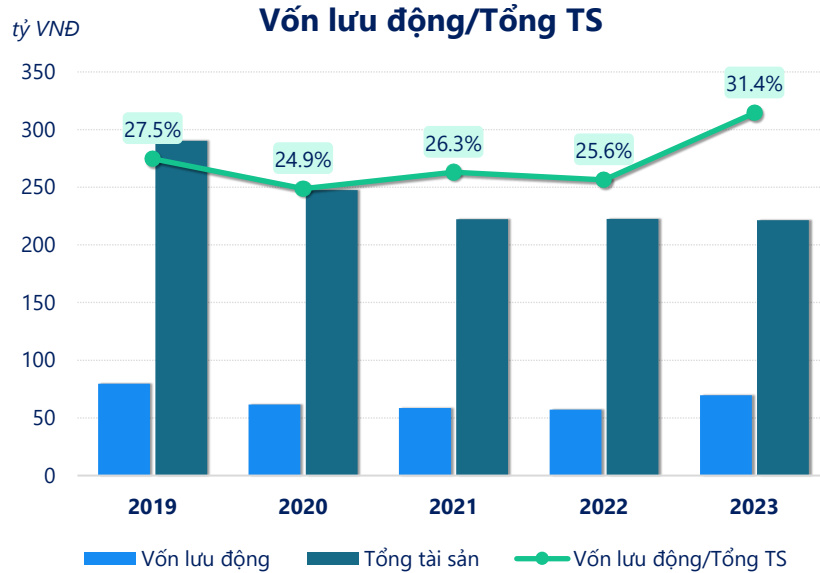
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.24 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PDB có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PDB năm 2023 đạt 3.62, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, PDB ghi nhận doanh thu thuần 235.1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.49 tỷ đồng, lần lượt giảm 16.4% và tăng 502% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

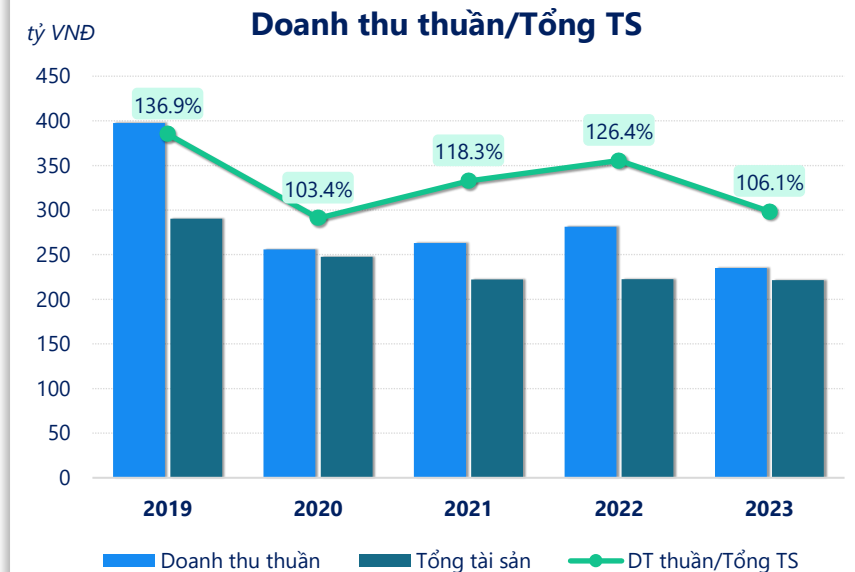
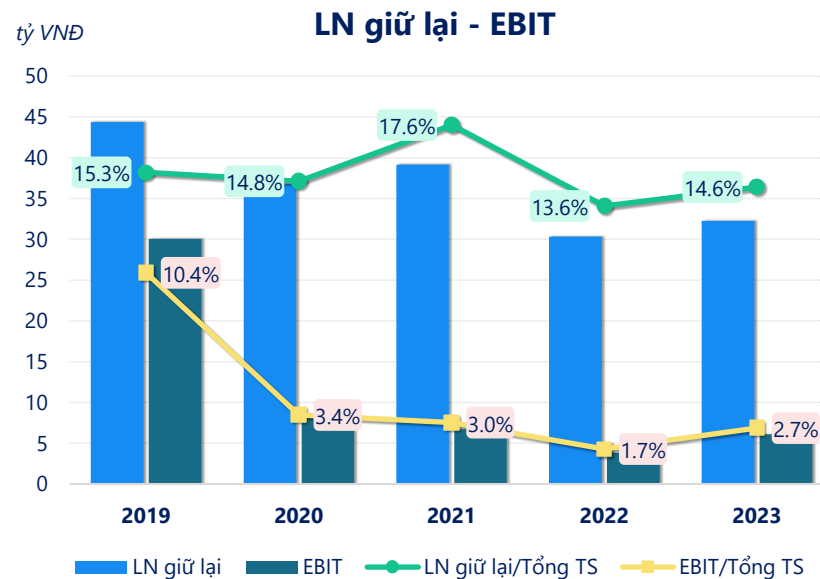
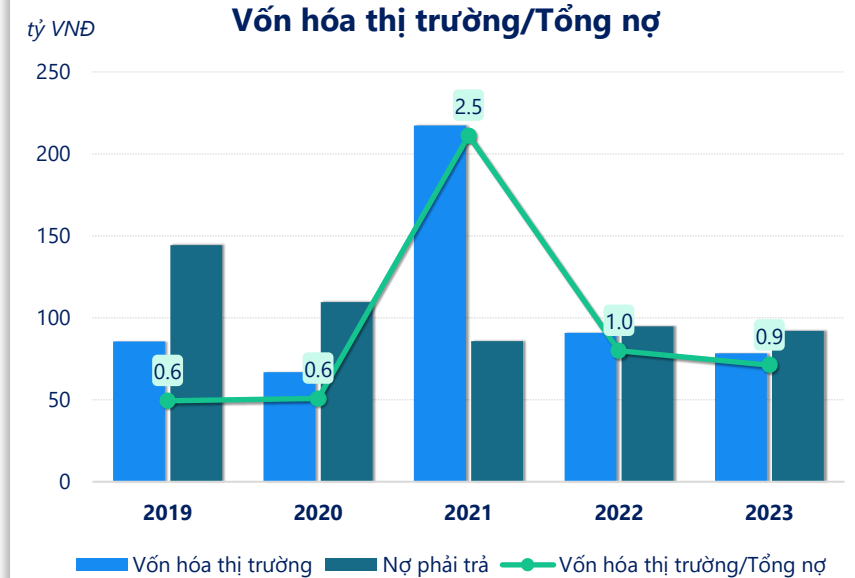
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	223	222	0.4%
Tài sản ngắn hạn	163	148	9.5%
Tiền và tương đương tiền	16.3	8.71	87.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.30	22.3%
Phải thu ngắn hạn	133	118	13.0%
Hàng tồn kho	11.2	18.2	-38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	3.29	-59.9%
Tài sản dài hạn	60.7	74.0	-18.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.6	56.9	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.9	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	6.02	5.80	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.7	94.7	-1.1%
Nợ ngắn hạn	92.9	91.4	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.4	32.8	-28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.0	55.4	17.2%
Nợ dài hạn	0.79	3.28	-75.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	3.28	-75.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	128	1.5%
Vốn chủ sở hữu	130	128	1.5%
Vốn điều lệ	89.1	89.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	398	256	263	281	235
Giá vốn hàng bán	352	235	237	261	217
Lợi nhuận gộp	45.3	21.2	26.5	20.2	18.4
Doanh thu HĐTC	0.04	0.31	0.31	0.25	0.04
Chi phí TC	5.96	4.56	4.48	2.53	2.76
Chi phí lãi vay	5.94	4.56	3.17	2.25	2.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.64	2.32	2.02
Chi phí QLDN	15.1	13.2	18.1	13.8	9.86
LN thuần từ HĐKD	24.3	3.81	2.53	1.79	3.84
Lợi nhuận khác	-0.18	0.00	1.00	-0.23	-0.36
LN trước thuế	24.1	3.82	3.52	1.57	3.48
Lợi nhuận sau thuế	21.1	3.74	2.09	0.41	2.49
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	3.92	2.30	0.38	2.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	47.4	8.03	16.6	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.1	-8.83	-9.26	-2.33	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.3	-35.3	-7.04	-13.0	-12.0
Tiền đầu kỳ	17.1	12.5	15.8	7.50	8.71
Lưu chuyển tiền thuần	-4.61	3.29	-8.27	1.22	7.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	15.8	7.50	8.71	16.3